

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/DS-PT
Ngày: 13 - 11 - 2019
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Bà Nguyễn Thị Hòa.

- Thư ký Phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Kiêm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12, 13 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2019/TLPT-DS ngày 08/8/2019, về tranh chấp “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên diện tích đất tranh chấp*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐ-PT ngày 30/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐ-PT ngày 25/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L; Địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N; Luật sư của văn phòng Luật sư A thuộc đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên (*Hiện là luật sư Văn phòng Luật sư K thuộc đoàn luật sư tỉnh Điện Biên; Địa chỉ: thôn C, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên*).

2. Bị đơn: Ông Đoàn Văn C; Địa chỉ: Tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị T; Địa chỉ: Tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

3.2. Ông Nguyễn Song P; Địa chỉ: Tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

3.3. Ông Hoàng Ngọc T1; Địa chỉ: Số nhà A1, tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

3.4. Ông Nguyễn Đình Đ; Địa chỉ: Tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

3.5. Ông Trịnh Khắc T2; Địa chỉ: Số nhà A2, tổ dân phố B2, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

3.6. Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Hồng P1; Địa chỉ: Số nhà A3, tổ dân phố B2, phường N, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

3.7. Anh Phạm Thế A và chị Phạm Như Q; cùng địa chỉ: Tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

4. Người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn:

Ông Vũ Văn T3; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

5. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn.

Những người được Tòa án triệu tập và có mặt tại phiên tòa phúc thẩm gồm: Bà L, ông C, bà T, ông P, ông T1, ông T3; vắng mặt ông Đ, ông T2, ông P1, bà H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 06/7/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Thế N là vợ chồng, có hai người con là Phạm Thế Anh và Phạm Như Quỳnh. Cuối năm 2002 ông N mua của ông Hoàng Ngọc T1 240m² đất lúa tại khu ki ốt xã L, huyện Đ, tỉnh Lai Châu (nay thuộc tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên) với giá 30.000.000 đồng; diện tích đất này ông T1 mua của ông Nguyễn Đình Đ nhưng chưa làm thủ tục sang tên ông T1 theo quy định. Khi đi làm thủ tục chuyển nhượng, ông N cùng với ông T1 sang nhà ông Đ nhờ ông Đ làm thẳng thủ tục từ ông Đ sang tên ông Đoàn Văn C là anh rể của ông N, theo đó ông Đ sẽ ký vào mục người chuyển nhượng đất, ông Đ nhất trí. Vì vậy, ông N làm hợp đồng chuyển quyền sử dụng 340 m² đất thẳng từ ông Đ sang tên anh rể ông N là Đoàn Văn C (trong đó có 100 m² là đất của Lâm Thị G nhờ làm thủ tục chuyển đổi hộ, sau đó chị G đã tách 100 m² đất ra làm giấy tờ riêng, còn 240 m² vẫn mang tên ông C (BL 51). Trong suốt quá trình giao dịch và làm thủ tục chuyển nhượng, ông N là đứng ra hỏi mua đất của ông T1, ông N và bà L người trả tiền mua đất cho ông T1, ông N là người ký tên C, Đoàn Văn C trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 734/CN lập ngày 14/12/2002 được UBND huyện Đ xác nhận ngày 27/12/2002 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 734 - BL 143). Ông N cũng là người ký Biên bản kiểm tra, xác minh hiện trạng sử dụng đất lập ngày 14/12/2002 (BL 127). Ngày 10/01/2003, UBND huyện Đ ban hành quyết định số 545/QĐ-UB chuyển đổi mục đích sử dụng từ 240 m² đất lúa sang 240 m² đất ở cho

ông Đoàn Văn C (BL 30). Bà L trình bày lý do ông N mua đất nhưng hợp đồng ghi tên ông C tại mục bên nhận chuyển nhượng vì: Bà L và ông N đã đứng tên hai thửa đất khác, nếu đất mua của ông Đ lại đứng tên bà L và ông N thì sẽ phải nộp thuế thu nhập.

Tháng 3/2003, ông N đã chuyển nhượng cho ông Trịnh Khắc T2 120m² đất trong số 240 m² đất đã mua của ông Đ, ông T2 nhờ cháu là Nguyễn Thị Thu H (có chồng là Nguyễn Hồng P1) đứng tên hộ; ông N là người ký giấy tờ chuyển nhượng, tại mục người chuyển nhượng ông N vẫn ghi là Đoàn Văn C.

Tháng 9/2003, ông N chuyển nhượng cho ông Nguyễn Song P 120m² đất còn lại với giá 100 triệu đồng, ông P đặt cọc 30 triệu đồng và ông N giao giấy tờ đất cho ông P giữ, ông N và ông P thỏa thuận làm xong thủ tục chuyển nhượng đất ông P sẽ trả nốt 70 triệu đồng cho ông N. Tháng 12/2003 ông N bị tai nạn giao thông chết nên thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông P chưa thực hiện được. Năm 2004, bà L và ông P đã thống nhất không thực hiện việc chuyển nhượng nữa, bà L xin giữ lại đất và sẽ lo tiền để chuộc lại giấy tờ đất, hai bên thống nhất bà L sẽ phải đóng thuế sử dụng đất hàng năm; thực tế từ năm 2003 đến năm 2016, bà L là người nộp thuế sử dụng đất hàng năm và đang giữ toàn bộ hóa đơn nộp thuế đất.

Năm 2009, chính quyền địa phương thông báo giải tỏa khu vực có 120 m² đất nói trên, bà L là người làm thủ tục kê khai. Sau đó, UBND phường đã tổ chức họp dân và yêu cầu các gia đình nộp giấy tờ đất trong khu vực bị giải tỏa, bà L đã mang bản phô tô công chứng giấy tờ đất ông N mua của ông T1 nhưng về hình thức thì người bán là ông Đ và người mua là ông C ra nhờ ông C đi họp và nộp hộ bà L.

Đến tháng 6/2015, ông bà C - T vào nhà bà L hỏi lấy giấy tờ đất, bà L nói ông N đã bán đất cho ông P nên giấy tờ đất vẫn do ông P giữ vì bà L chưa có tiền trả cho ông P nên chưa lấy được giấy tờ về.

Tháng 8/2015, bà L mang tiền trả cho ông P 200 triệu đồng, ông P trả bà L giấy tờ đất đã nhận từ ông N, sự việc này có ông Hoàng Ngọc T1, ông Vũ Văn T3 và bà Phạm Thị L làm chứng (BL 07).

Năm 2016 ông C dựng lán tạm bằng khung sắt lợp tôn trên phần đất ông N mua, đồng thời thông báo mất giấy tờ đất. Xung quanh khu đất này, từ trước đến nay chưa có người ở, trừ gia đình ông C.

Tranh chấp giữa bà L và ông C đã được UBND phường T hòa giải nhưng không thành. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu ông C trả 120 m² đất tại tổ dân phố B1, phường T, thành phố P cho gia đình bà L, vị trí thửa đất: mặt trước giáp quốc lộ 12, mặt sau giáp đất còn lại của ông Đ, hai mặt bên cạnh giáp đất của ông T1 và đất đã bán cho ông Trịnh Khắc T2.

Ngày 14/11/2018, TAND thành phố P đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ với diện tích đất đang tranh chấp. Trên sơ đồ thẩm định, các bên đương sự xác định đất của ông T2 là ô số 01, đất bà L đang tranh chấp với ông C là ô số 02 (giáp đất của ông T1) có diện tích là 107,4 m², trên đất có 100 m² lán khung sắt lợp tôn của gia đình ông C.

Sau khi thẩm định, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc ông C trả lại 107,4 m² đất và bổ sung yêu cầu tháo dỡ 100 m² lán tạm khung sắt lợp tôn trên đất. Bà L không có yêu cầu gì đối với hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất số 734 và Quyết định số 545/CN ngày 10/01/2003 của UBND huyện Đ.

2. Tại bản văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án ngày 30/10/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Đoàn Văn C trình bày:

Năm 2001 ông N mua hộ ông C 240 m² đất lúa tại tổ dân phố B1, phường T hiện nay (trước đây thuộc khu ki ốt xã L, huyện Đ, tỉnh Điện Biên), khi đó ông C không biết người bán, sau này mới biết người bán là Nguyễn Đình Đ. Ông C đã đưa cho ông N 12.700.000 đồng để trả tiền đất; thủ tục giấy tờ ông N làm, ông N có đưa ông C đến UBND xã L để ký các giấy tờ về đất. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 734/CN ngày 27/12/2002 đứng tên ông C. Ngày 10/01/2003 UBND huyện Đ đã ban hành quyết định 545/QĐ-UB chuyển mục đích sử dụng 240 m² đất lúa sang đất ở cho ông C. Các giấy tờ về đất ông C gửi vợ chồng ông N giữ hộ vì ông C ở quê lên làm thuê, không có chỗ cất giữ. Năm 2003 ông N mất, ông C có hỏi bà L giấy tờ đất thì bà L nói đang giữ và có đưa cho ông C bản pho to; đến năm 2015 ông C hỏi tiếp thì bà L lại nói đã đưa cho ông C rồi, nhưng thực tế chưa đưa, vì vậy ông C đã làm thủ tục thông báo mất giấy tờ trên truyền hình.

Ông C chưa chuyển nhượng 240 m² đất trên cho ai, không biết việc ông T2, ông P mua bán đất với ông N thế nào. Hiện ông C có làm có lán tạm khung sắt lợp tôn trên 240 m² đất để thu mua sắt vụn. Ông C đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được trả lời đất trong quy hoạch nên chưa được cấp. Ông C không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

3. Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án ngày 30/10/2017 và trong quá trình xét xử, bà Phạm Thị T trình bày:

Bà T là vợ ông C, hiện ở cùng ông C trên mảnh đất tại tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Mảnh đất này của ông C, bà T đang sử dụng có nguồn gốc như ông C đã trình bày ở trên, bà T không có ý kiến gì khác.

4. Ý kiến của bà L về việc ông C, bà T khai việc nhờ ông N mua đất: Năm 2003 ông N có mua hộ ông C 100 m² đất vườn cũng tại khu ki ốt xã L cũ (Nay là tổ 10, phường T) nhưng ở vị trí khác, không phải ở vị trí đất ông C đang sử dụng. Đất chung thừa 400 m² với 3 người khác, nhưng nhờ ông Nguyễn Duy D đứng tên trên giấy tờ đất. Việc ông N mua đất hộ ông C thì ông N có nói với bà L sau khi đã thực hiện xong (BL 99 - 102). Tiền mua đất bà L không biết, chỉ thấy ông N nói ông C chưa đưa đủ tiền đất. Sau khi ông N mất, bà L có hỏi thì ông C nói đã đưa cho ông N, bà L 12.700.000 đồng để nhờ mua đất, được tính bằng những khoản sau: Tiền hoàn P câu đối ông C mang lên đưa cho ông N trị giá 2.500.000 đồng; 5.000.000 đồng tiền mua quà xin việc; 2.500.000 đồng tiền mặt và 2.700.000 đồng tiền công ông C làm thuê cho ông N. Trong số tiền 12.700.000đ bà L chỉ được nhận 5.000.000 đồng tiền mua quà xin việc cho ông C, số tiền còn lại bà L không biết.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trình bày:

- Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Thế A và chị Phạm Như Q: Anh Thế A và chị Như Q là con đẻ của ông N và bà L, khi còn sống ông N có mua 240 m² đất của ông Hoàng Ngọc T1 và lấy tên ông Đoàn Văn C trên giấy tờ đất; Anh Phạm Thế A và chị Phạm Như Q đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

- Ông Hoàng Ngọc T1: Năm 2002 ông T1 bán cho ông N 240 m² đất lúa tại địa chỉ khu ki ốt, xã L, huyện Đ nay là tổ dân phố B1, phường T, thành phố P. Đất này ông T1 mua của ông Đ nhưng chưa sang tên; ông N tự làm giấy tờ thủ tục sang tên và có nói với ông T1 là lấy tên anh rể là ông Đoàn Văn C. Sau một thời gian thì thấy ông N bán cho ông T2 và ông P mỗi người 1/2 diện tích đất đã mua. Ông T1 không có tranh chấp mốc giới, vị trí đất đã bán và đất bà L tranh chấp được xác định tại 02 buổi thẩm định và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Ông Nguyễn Song P: Tháng 9/2003 ông P mua của ông N 120m² đất tại địa chỉ ki ốt xã L, huyện Đ, nay là tổ dân phố B1, phường T, thành phố P với giá 100.000.000 đồng. Ông N nói đất này ông N mua nhưng mượn anh rể là Đoàn Văn C đứng tên. Ông P đã đặt cọc cho ông N 30.000.000 đồng, còn lại khi làm thủ tục giấy tờ sẽ trả nốt; ông N giao giấy tờ đất gốc cho ông P giữ. Tháng 12/2003 ông N chết nên việc mua bán không thành, ông P đã thông báo việc này với bà L. Đến năm 2015, bà L đã trả lại tiền theo yêu cầu của ông P, ông P đã trả lại giấy tờ đất gốc cho bà L; ông P không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Ông Nguyễn Đình Đ: Khoảng cuối năm 2002 ông Đ có bán cho ông T1 một thửa đất lúa tại tổ dân phố B1, phường T hiện nay, nhưng chưa sang tên. Sau đó ông T1 có dẫn ông N đến nhờ ông Đ ký giấy tờ sang tên đất. Khi ông N đưa giấy chuyển nhượng đất ra thì ông Đ thấy tên người nhận chuyển nhượng là ông C, ông Đ hỏi thì ông N nói nhờ anh rể đứng tên hộ. Ông Đ không biết ông Đoàn Văn C là ai và không có giao dịch gì với ông C. Ngoài ra ông N còn mua của ông Đ 400 m² đất nhưng ở vị trí khác, trong đó có 100 m² đất mua hộ ông C, nhưng ông N làm giấy tờ đất tên Nguyễn Duy Dũng. Ông Đ có ủy quyền về đất cho ông P tại buổi thẩm định lần 2 và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Ông Trịnh Khắc T2: Năm 2003 ông T2 mua của ông N 120 m² đất có địa chỉ hiện nay là tổ dân phố B1, phường T, thành phố P. Khi mua ông N nói đất của ông N nhưng ông C đứng tên hộ, giấy tờ mua bán ông N làm. Đất đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên cháu ông T2 là Nguyễn Thị Thu H; đất có vị trí giáp đất còn lại mang tên ông C và là ô số 1 thể hiện trên sơ đồ thẩm định. Ông T2 và ông N đã làm xong thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng ông T2 chưa làm nhà ở. Ông T2 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Hồng P1 (chồng bà H): Bà H chỉ đứng tên trong giấy tờ đất tại tổ B1 phường T hộ ông T2. Ông P1 cũng có ô đất khác tại đây, trên bản đồ 2010 đất của ông P1 ở giữa đất ông C và bà H (đứng tên Lâm Thị G), nhưng trên thực tế đất của ông P1 ở giữa đất ông T2 mua của ông N và đất của ông Văn trên bản đồ, do cùng là anh em trong gia đình nên đã đổi vị trí đất cho

nhau. Tại buổi thẩm định ông P1 đã cùng bà L xác định mốc giới và không có tranh chấp về mốc giới và vị trí đất đã xác định.

5. Người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn, ông Vũ Văn T3 trình bày: Ông T3 có quan hệ bạn bè với ông N. Khi ông N còn sống, ông T3 được biết ông N có mua đất tại khu ki ốt xã L của ông T1, đất này ông T1 mua của ông Đ. Khi làm thủ tục chuyển nhượng đất, ông T3 có đi cùng ông N và ông T1. Thấy hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ghi tên ông Đ và một người là C nên ông T3 có hỏi thì ông N trả lời: *“Không, cái này là mượn tên ông anh rể, ông đấy cũng hiền lành”*.

6. Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Xét về nguồn gốc đất là do ông N mua của ông T1, ông T1 mua của ông Đ nhưng chưa sang tên nên ông N làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thẳng từ ông Đ sang tên ông C. Đất hiện không có tranh chấp nào khác, được nhiều người thừa nhận ông N là người mua đất. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do ông N viết; ông C chỉ đứng tên hộ trên giấy tờ đất vì ông N và bà L đã đứng tên hai thửa đất khác. Ông C không liên quan đến giao dịch về đất. Vì là đất của mình nên ông N đã bán cho ông T2 và ông P mỗi người 120 m², ông T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C không lý giải được những lời khai mâu thuẫn về giao dịch mua bán đất; Kết quả giám định thể hiện ông N là người ký hợp đồng. Ngoài hợp đồng ra ông C không có giấy tờ gì về đất. Ông C khai 240 m² đất là của mình trong khi trước đây vẫn đi ở thuê. Đất ông N mua hộ ông C là 100 m² đất ở vị trí khác, tương ứng với số tiền 12.700.000 đồng tại thời điểm mua, không phải 240 m² đất hiện ông C đang sử dụng. Vì vậy, có đủ căn cứ khẳng định 107,4 m² đất tại tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên là của vợ chồng ông N và bà L; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L về đất và buộc ông C tháo dỡ tài sản trên đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 705, 707 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 5 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 147; khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Đoàn Văn C trả 107,4 m² đất và tháo dỡ 100 m² lán tạm bằng khung sắt lợp tôn tại tổ dân phố B1, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

2. Án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Biên

lai số AA/2016/0001941 ngày 11/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên. Bà L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) chi phí thẩm định và 7.650.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí giám định (theo biên bản thanh toán ngày 05/4/2019 và phiếu thu ngày 28/01/2019).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/7/2019, bà Nguyễn Thị L viết đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm và sửa Bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L buộc ông Đoàn Văn C phải trả lại 107,4 m² đất tại tổ 10, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên. Vị trí thửa đất theo biên bản thẩm định tại chỗ là phía Tây giáp đường 12 ; phía Đông, Nam, Bắc giáp đất trống để không. Đồng thời buộc ông C phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất có diện tích 100m² để trả lại mặt bằng đất sạch cho gia đình bà L. Không buộc bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định tại chỗ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 24/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên. Quyết định của bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L là không có căn cứ, đánh giá vụ án không toàn diện, không khách quan - Vì:

- Về nguồn gốc thửa đất và các giấy tờ liên quan đến đất: Ông Phạm Thế N là người trực tiếp đứng ra giao dịch mua bán đất; là người làm các thủ tục giấy tờ về đất. Ông bà L - N là người trực tiếp giao tiền mua đất cho ông Hoàng Ngọc T1. Người trực tiếp chuyển nhượng đất cho ông bà L - N là ông T1, người làm hợp đồng chuyển nhượng về giấy tờ là ông Đ, việc này đã được ông T1, ông Đ xác nhận. Việc ông N là người trực tiếp thực hiện các thủ tục chuyển nhượng đất được thể hiện bằng kết luận giám định về chữ viết trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tiền thuê đất đối với thửa đất đang tranh chấp do bà L là người nộp.

- Bản án sơ thẩm nhận định: Ông N có mua hộ ông C đất của ông Đ nhưng ở vị trí khác và nhờ một người khác tên Nguyễn Duy D đứng tên, nay ông N đã chết nên không thể làm rõ được việc này trong khi giấy tờ của diện tích đất tranh chấp ông N đều ghi tên ông C là thể hiện ý chí của ông N tại thời điểm lập hợp đồng. Lời khai của người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T3, ông T1, ông Đ cũng như việc ông N chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T2, ông P không đủ cơ sở để xác định là đất đang tranh chấp là của ông N là không đúng thực tế. Việc ông N mua hộ ông C 100m² đất như bản án đã nêu là đúng sự thật được ông C và bà T khẳng định tại biên bản hòa giải ngày 03/5/2019 tại Tòa án. Mảnh đất này hiện nay vẫn còn. Tòa án sơ thẩm cho rằng giấy tờ mang tên ông C là của ông C nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là không khách quan.

- Các lời khai, lời trình bày của ông Đoàn Văn C, bà Phạm Thị T không đồng nhất mà có mâu thuẫn với nhau; Tòa án cũng không xem xét làm rõ.

- Bên cạnh đó, Bà L không đồng ý với quyết định của Tòa án buộc bà L phải chịu toàn bộ án phí và chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí giám định.

Quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm: Bà L khẳng định, ông N là người trực tiếp thực hiện mọi giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T1, ông Đ; ông N là người viết tên C, Đoàn Văn C trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/12/2002 (BL 143 – bản gốc). Ông N cũng là người ký Biên bản kiểm tra, xác minh hiện trạng sử dụng đất lập ngày 14/12/2002 (BL 127 – bản gốc). Số tiền 30.000.000 đồng trả cho ông T1 để nhận chuyển nhượng 240 m² là tiền của gia đình ông bà N - L, không phải là tiền của ông C. Ông N chỉ mượn tên của ông C để làm hợp đồng.

Sau khi nhận đất và hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ngày 21/2/2003 ông N đã tách 120 m² đất chuyển nhượng cho ông Trịnh Khắc T2. Đến tháng 9/2003, ông N thỏa thuận chuyển nhượng 120m² đất mua của ông T1 cho ông Nguyễn Song P, ông P đã đặt cọc 30.000.000 đồng và ông N đã giao giấy tờ đất cho ông P giữ. Sau khi ông N bị tai nạn chết, bà L đã thỏa thuận với ông P không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng nữa, bà L sẽ lo tiền trả cho ông P để chuộc giấy tờ về.

Bà L khẳng định: Chữ viết tại đơn xin dự án trồng cây vườn đồi ngày 20/9/2001 (BL144 - bản gốc) và Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 04/11/2002 (BL 145 - bản gốc) cùng dòng chữ Phạm Thế N tại 02 văn bản trên là chữ viết của chồng của bà L là ông Phạm Thế N.

Ông T1 khẳng định: Việc chuyển nhượng quyền sử dụng 240m² đất tại khu ki ốt chợ C13, xã L là do ông N trực tiếp xác lập với ông T1; việc gặp gỡ ông Đ nhờ ký Hợp đồng chuyển nhượng cũng chỉ có ông T1 và ông N thực hiện, mọi thủ tục chuyển nhượng chỉ có ông N đi cùng ông T3, ông T1, ông Đ để làm. Ông T1 không gặp và không biết ông Đoàn Văn C là ai, chỉ nghe ông N nói mượn tên anh rể là Đoàn Văn C đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng nên khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng đều ghi tên người nhận chuyển nhượng là Đoàn Văn C. Số tiền chuyển nhượng 240m² đất, ông T1 khẳng định là 30.000.000 đồng, ông T1 nhận trực tiếp từ bà L và ông N, sau khi nhận đủ tiền thì hai bên mới đi làm thủ tục chuyển nhượng.

Ông P cũng khẳng định: Việc ông P và ông N xác lập giao dịch chuyển quyền sử dụng đất vào tháng 9 năm 2003 là có thật; ông P đã đưa cho ông N 30 triệu đồng đặt cọc và ông P giữ giấy tờ đất từ tháng 9/2003 đến ngày 09/8/2015 thì bà L đã đến trả cho ông P số tiền 200.000.000 đồng và ông P đã trả lại giấy tờ đất cho bà L theo thỏa thuận. Ông P đã tham gia công tác ở phố nhiều năm nên khẳng định: Ông bà C - T không liên quan gì đến 240m² đất ông N mua của ông T1 nên ông bà C - T không biết chính xác vị trí đất ở đâu, vì vậy hiện nay diện tích lán của nhà ông C có 100 m² dựng trên diện tích đất tranh chấp với bà L, phần lán còn lại đang dựng trên diện tích đất của nhà ông Hoàng Ngọc T1. Ông T1 cũng xác nhận gia đình ông C

đang dựng lán trên đất nhà ông, ông T1 đã báo cáo UBND phường T nhưng ông T1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ông T3 khai: Ông T3 đi cùng ông N vào UBND xã L để làm hợp đồng chuyển nhượng, khi đi làm hợp đồng chuyển nhượng không có mặt ông C nên chữ viết Đoàn Văn C trong Hợp đồng số 734 không phải là chữ của ông C. Sau khi ký xong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông N là người đi làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng 240 m² đất lúa sang đất thổ cư, ông T3 đi cùng ông N nên biết sự việc này.

Trong quá trình hỏi tại phiên tòa phúc thẩm: Ông C khai không thống nhất; có lúc ông C khai: Ông C và bà T đã đưa cho ông N 12.700.000đ (bằng tiền và cả hiện vật là hoành phi câu đối) để nhờ ông N mua hộ đất; sau đó ông C và ông N đưa tiền cho ông Đ; Có lúc ông C lại khai: Ông N chỉ là người giới thiệu để ông C gặp ông Đ cùng ký hợp đồng chuyển nhượng đất; ông C là người trực tiếp viết và ký tên vào mục người nhận chuyển nhượng đất trong Hợp đồng số 734 với ông Đ; ông C không biết ông T1 là ai vì ông C chỉ giao dịch với ông Đ. Khi ký hợp đồng, ông C cũng là người đã trả số tiền 3.000.000đ theo giá trị ghi trên hợp đồng cho ông Đ; còn số tiền 9.700.000đ ông N quản lý và nói để chi phí khác, ông N đã sử dụng số tiền đó như thế nào ông C không biết và cũng không hỏi lại ông N. Việc nộp thuế chuyển nhượng ông C khai nộp ở cơ quan thuế, sau đó lại thay đổi lời khai nộp tại UBND xã. Sau khi các bên đã ký vào hợp đồng, ông C vì bận đi làm nên không đi cùng ông N, ông Đ và cán bộ địa chính đi giao nhận đất trên thực tế nhưng ông C lại nhận chữ viết C, Đoàn Văn C trong Biên bản (V/v kiểm tra, xác minh hiện trạng sử dụng đất ngày 14/12/2002 – BL 127) là do ông C viết. Ông C khai sau này ông C được ông N dẫn ra chỉ đất, tuy nhiên cũng không thực hiện việc đo đạc, kiểm tra lại diện tích đất. Ông C không thực hiện bất kỳ thủ tục nào liên quan đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng 240 m² đất lúa sang đất thổ cư, không phải nộp khoản tiền nào để chuyển đổi mục đích sử dụng vì Nhà nước tự thực hiện việc chuyển đổi loại đất. Vì không có nhà ở ổn định nên ông C đã gửi toàn bộ giấy tờ cho ông N giữ hộ. Ông C cũng chưa bao giờ đến gặp trưởng bản hay lãnh đạo phố, phường để nói rõ về việc gia đình ông C đã nhận chuyển nhượng 240 m² đất; từ năm 2002 cho đến 2015 ông C không sử dụng đất; ông C đánh giá ông N là người tốt tính, trung thực, thật thà, không có chuyện ông N lợi dụng việc ông C gửi giấy tờ để bán đất của ông C.

Khi được đọc, kiểm tra chữ viết tại đơn xin dự án trồng cây vườn đồi ngày 20/9/2001 (BL 144) và Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 04/11/2002 (BL 145) ông C khẳng định toàn bộ chữ viết tại 02 văn bản đó không phải chữ viết của ông C. Đối với nội dung chữ viết, chữ ký tại Tờ khai nộp thuế sử dụng đất (BL 33) ông C khẳng định là chữ viết của ông C. Sau khi so sánh chữ viết, chữ Đoàn Văn C tại bút lục 33, bút lục 127, bút lục 143 ông C khẳng định đều là do ông C viết, lý giải về nét chữ khác nhau trong các văn bản nêu trên ông C cho rằng ông C có 02 cách viết nên chữ Đoàn Văn C tại các tài liệu nêu trên không giống nhau. Ông C không khiếu nại Kết luận giám định số 226/GĐ-PC54 và cũng không cung cấp được tài liệu nào có chữ viết và chữ ký của ông C vào những năm 2001 - 2003; ông C không đề nghị HĐXX phúc thẩm thực hiện việc giám định lại hoặc giám định bổ sung.

Về phía bà T trình bày: Bà T và ông C là người đưa tiền và hiện vật cho ông N mua hộ đất với giá trị là 12.700.000 đồng, việc đưa tiền không có ai biết và chứng kiến. Khi xác lập hợp đồng chuyển nhượng đất, ông N đưa ông C đi làm. Bà T không tham gia thực hiện bất kỳ thủ tục nào liên quan đến diện tích đất 240m² ông C mua của ông Đ. Sau khi hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng, ông bà C - T đã gửi ông N giữ hộ giấy tờ đất nhưng không lập giấy tờ gửi. Bà T khẳng định: Ông N là người tốt tính, trung thực, thật thà, không có chuyện ông N lợi dụng việc vợ chồng bà T gửi giấy tờ để bán đất của gia đình bà T. Bà T khẳng định không có việc ông N bán đất cho ông T2 vì hiện tại gia đình bà đang sử dụng đúng, đủ 240 m² đất, trong đó có 107,4 m² đất đang tranh chấp với bà L, trên diện tích đất tranh chấp có 100 m² lán khung sắt lợp tôn do gia đình bà T đang quản lý sử dụng. Khi được đọc, kiểm tra và đối chiếu chữ viết C, Đoàn Văn C tại các bút lục số 33, 143 bà T cũng xác định nét chữ có sự khác nhau nhưng vẫn là nét chữ của ông Đoàn Văn C; bà T không đồng ý với kết quả tại Kết luận giám định số 226 nhưng không khiếu nại và yêu cầu giám định lại.

Tại phần tranh luận trong phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên nhận xét:

Bà L khởi kiện yêu cầu công nhận quyền sử dụng 107,4m² đất tại tổ 10, phường T cho gia đình bà L. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào bản Hợp đồng ghi tên ông Đoàn Văn C, không đối chiếu với các tài liệu chứng cứ khác và Kết quả giám định là thiếu thận trọng, không khách quan.

Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận nội dung kháng cáo của bà L, sửa Bản án sơ thẩm: Chấp nhận nội dung khởi kiện của bà L, sửa phần nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và yêu cầu bổ sung nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị L thấy bà L yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu buộc tháo dỡ công trình trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và áp dụng quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/7/2019 bà L gửi đơn kháng cáo nên đơn kháng cáo hợp lệ, trong hạn luật định.

[2] Căn cứ vào nội dung khởi kiện, các tài liệu do đương sự xuất trình và do TAND thành phố P thu thập và quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Lời khai của bà L về quá trình ông N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T1, trả số tiền 30.000.000 đồng cho ông T1 và việc xác lập hợp đồng với ông Đ hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông T1, ông Đ, ông T3; phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại các bút lục: 04, 05, 59, 87, 107, 111, 162. Lời

khai của bà L về việc ông N là người trực tiếp đi làm thủ tục chuyển nhượng, là người viết chữ “C, Đoàn Văn C” dưới mục người nhận chuyển nhượng trong Hợp đồng số 734 hoàn toàn phù hợp với các tài liệu thu thập được tại các bút lục 127, 143, 144, 145 và Kết luận giám định số 226/GĐ-PC54 ngày 25/01/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên (BL 146).

[2.2] Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, ngày 21/3/2003 ông N đã thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trịnh Khắc T2, ông T2 mượn tên cháu gái là Nguyễn Thị Thu H đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và cũng đã hoàn thiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp GCNQSD đất ngày 07/3/2003 (BL 50). Quá trình ông T2 làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất cho đến nay không bị ai khiếu nại hay khởi kiện tranh chấp. Tháng 9/2003, ông N tiếp tục chuyển nhượng 120m² đất cho ông Nguyễn Song P và ông P là người giữ giấy tờ đất từ năm 2003 đến năm 2015 (BL 06, 08, 50, 120, 164, 165, 166). Sau khi ông N chết, bà L đã thống nhất với ông P về việc không tiếp tục thực hiện giao dịch chuyển nhượng và bà L sẽ là người nộp thuế sử dụng đất hàng năm; thực tế từ năm 2003 đến 2008, bà L là người thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất với nhà nước, hiện các hóa đơn nộp thuế do bà L giữ.

Việc ông N trực tiếp thực hiện các giao dịch chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng đất với ông T2, ông P và việc bà L đóng thuế sử dụng đất hàng năm cho thấy: Mặc dù diện tích đất 240m² đứng tên ông Đoàn Văn C nhưng ông N là người trực tiếp xác lập giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhận đất và gia đình ông N trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ khi ký kết Hợp đồng (ngày 14/12/2002) cho đến khi xảy ra tranh chấp.

[2.3] Đối chiếu lời khai của ông C và bà T thấy có nhiều mâu thuẫn về thời gian và quá trình xác lập quyền sử dụng đất, cụ thể: Tại Buổi hòa giải do UBND phường T thực hiện ngày 28/8/2015 (BL 10) ông C khai: Thừa đất (đang tranh chấp) số 79, tờ bản đồ số 1... là ông C bỏ tiền ra mua của ông Phạm Thế N. Tại Văn bản ngày 19/7/2018 (BL 40), ông C và bà T trình bày: Năm 2001 ông N môi giới cho ông C mua một mảnh đất với số tiền là 12.700.000đ. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2018 (BL 46a), ông C và bà T khai: Diện tích đất là do ông C và bà T nhờ ông N mua năm 2002 hoặc năm 2003. Ông C luôn luôn khẳng định: Ông C là người trực tiếp vào UBND xã Lễ ký Hợp đồng chuyển nhượng ngày 14/12/2002. Tuy nhiên chữ viết “C, Đoàn Văn C” dưới mục người nhận chuyển nhượng trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/12/2002 theo Kết luận giám định số 226 ngày 25/01/2019 lại không phải là chữ của ông C (BL 40, 46a, 118, 146). Trong các lời khai của ông C về quá trình giao dịch, ký kết hợp đồng và làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất có nhiều mâu thuẫn và hoàn toàn mâu thuẫn với lời khai của ông T1, ông Đ, ông T3 (là những người đã cùng ông N xác lập và thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng). Sau khi nhận Kết luận giám định, ông C không khiếu nại nội dung của Kết luận giám định.

Ông C và bà T khai nhờ ông N giữ hộ Giấy tờ đất nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Ở cấp sơ thẩm, ông C và bà T khai gia đình ông không thực hiện nộp thuế sử dụng đất hàng năm vì không nhận Thông báo nộp tiền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C thay đổi lời khai, ông C nói việc nộp thuế sử dụng đất hàng năm là do bà T nhờ bà L nộp hộ, tuy nhiên bà L không công nhận và ông C, bà T không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào. Xét thấy từ năm 2003 - 2015, gia đình ông C vẫn sinh sống tại khu vực tổ 15, 16 phường B, cách vị trí đất tranh chấp vài trăm mét và gần phường T, thành phố P; gia đình ông C vẫn tham gia các cuộc họp và các hoạt động tại khu vực cư trú. Hàng năm, tổ dân phố vẫn tổ chức các cuộc họp triển khai các khoản thu, nộp trong năm... trong đó có khoản thuế sử dụng đất nên lời khai của ông C về việc không nhận được Thông báo nộp thuế đất hàng năm hay việc nhờ bà L nộp thuế hộ là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Căn cứ vào lời khai của bà L, ông T1, ông T3 và ông P cùng với việc đối chiếu với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Việc ông N nhận chuyển nhượng 240 m² đất của ông Hoàng Ngọc T1 và xác lập Hợp đồng chuyển nhượng ngày 14/12/2002 với ông Hoàng Đình Đ nhưng mượn tên ông Đoàn Văn C đứng tên trong hợp đồng là hoàn toàn có căn cứ. Do vậy cần xác định 107,4 m² đất tại tổ dân phố B1, phường T, thành phố P (hiện đang tranh chấp) là tài sản của ông Phạm Thế N và bà Nguyễn Thị L.

[4] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thấy rằng: Việc bà L khởi kiện yêu cầu công nhận quyền sử dụng 107,4 m² đất tại tổ dân phố B1, phường T, thành phố P cho gia đình bà L (gồm bà L và 02 con là Phạm Thế A và Phạm Như Q) và việc bà L yêu cầu gia đình ông Đoàn Văn C phải trả lại 107,4 m² đất và tháo dỡ 100 m² lán tạm bằng khung sắt lợp tôn xây dựng trên đất là có cơ sở, cần được chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng mang tên ông Đoàn Văn C để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L mà không xem xét đến các tài liệu chứng cứ khác nên việc đánh giá chứng cứ là chưa đầy đủ, chưa toàn diện, chưa khách quan. Vì vậy HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị L: Sửa bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 24/6/2019 của TAND thành phố P, tỉnh Điện Biên, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà L được HĐXX phúc thẩm chấp nhận nên buộc ông Đoàn Văn C phải chịu 300.000đ án phí DSST phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng gồm: 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) chi phí thẩm định và 7.650.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí giám định (theo biên bản thanh toán ngày 05/4/2019 và phiếu thu ngày 28/01/2019). Do bà L đã tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nêu trên nên HĐXX phúc thẩm buộc ông C có trách nhiệm hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị L tổng số tiền chi phí tố tụng (bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí giám định) là: 11.650.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà L 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số AA/2016/0001941 ngày 11/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà L được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ cho bà L theo biên lai: AA/2016/0002400 ngày 09/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên, cụ thể:

Căn cứ Điều 130, khoản 3 Điều 690 của Bộ luật Dân sự 1995, Điều 31, khoản 3 Điều 73, khoản 4 Điều 79 Luật Đất đai năm 1993; điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, cụ thể:

- Tuyên bố diện tích đất đang tranh chấp 107,4 m² tại tổ 10, phường T, thành phố P thuộc quyền sử dụng của gia đình bà Nguyễn Thị L.

- Buộc gia đình ông Đoàn Văn C phải trả lại 107,4 m² đất và tháo dỡ 100 m² lán tạm làm trên đất tại tổ 10, phường T, thành phố P để trả lại đất cho gia đình bà Nguyễn Thị L.

(Theo Sơ đồ hiện trạng khu đất tại tổ 10, phường T lập ngày 14/11/2018 – BL 78).

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Đoàn Văn C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng (bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí giám định) là: 11.650.000đ (Mười một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Ông C có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền chi phí tố tụng là: 11.650.000đ (Mười một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Đoàn Văn C phải chịu 300.000đ án phí DSST.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số AA/2016/0001941 ngày 11/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ cho bà L theo biên lai: AA/2016/0002400 ngày 09/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Điện Biên.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (13/11/2019).

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND thành phố P;
- VKSND thành phố P;
- CC THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Hằng